

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Năm Trăm Vị Tỳ Khuru

11. Pañcasatikakkhandhakam

11. Chương Năm Trăm Vị

Saṅgītinidānakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Nguyên Nhân Kết Tập

437. Pañcasatikakkhandhake **pāvāya kusināranti** (dī. ni. aṭṭha. 2.231) pāvānagare piṇḍāya caritvā kusināraṃ gamissāmīti addhānamaggappaṭipanno.

Mandāravapuppham gahetvāti mahācāṭippamāṇaṃ puppham āgantukadaṇḍake ṭhapetvā chattaṃ viya gahetvā. **Addasaṃ khoti** āgacchantaṃ dūratova addasaṃ. Disvā ca pana “pucchissāmi naṃ bhagavato pavatti”nti cittaṃ uppādetvā “sace kho pana nisinnakova pucchissāmi, satthari agāravo kato bhavissatī”ti utṭhahitvā ṭhitaṭṭhānato apakkamma chaddanto nāgarājā maṇicammaṃ viya dasabaladattiyaṃ meghavaṇṇapaṃsukūlacīvaraṃ pārupitvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ sirasmiṃ patiṭṭhāpetvā satthari katena gāravena ājīvakassa abhimukho hutvā “apāvuso amhākaṃ satthāraṃ jānāsī”ti āha. Kim pana satthu parinibbānaṃ jānanto pucchi ajānantoti? Āvajjanappaṭibaddhaṃ khīṇāsavānaṃ jānanaṃ. Anāvajjitattā panesa ajānanto pucchīti eke. Thero samāpattibahulo rattitṭhānādivāṭṭhānalenamaṇḍapādīsu niccaṃ samāpattiphaleneva yāpeti. Kulasantakampi gāmaṃ pavisitvā dvāre samāpajjitvā samāpattito vuṭṭhitova bhikkhaṃ gaṇhāti. Thero kira “iminā me pacchimena attabhāvena mahājanānuggahaṃ karissāmi, ye mayhaṃ bhikkhaṃ vā denti, gandhamālādīhi vā sakkāraṃ karonti, tesāṃ taṃ mahapphalaṃ hotū”ti evaṃ karoti. Tasmā samāpattibahulatāya na jāni. Iti ajānantova pucchīti vadanti, taṃ na gahetabbaṃ. Na hettha ajānanakāraṇaṃ atthi. Abhilakkhitaṃ satthu parinibbānaṃ ahosi dasasahassilokadhātukampanādīhi nimittehi. Therassa pana parisāya kehici bhikkhūhi bhagavā diṭṭhapubbo, kehici na diṭṭhapubbo. Tattha yehi diṭṭhapubbo, tepi passitukāmāva. Yehipi adiṭṭhapubbo, tepi passitukāmāva. Tattha yehi na diṭṭhapubbo, te abhidassanakāmatāya gantvā “kuhiṃ bhagavā”ti pucchanta “parinibbuto”ti sutvā sandhāretuṃ na sakkhissanti. Cīvaraṃ chaḍḍetvā ekavattā vā dunnivatthā vā urāni paṭipisantaṃ parodissanti. Tattha manussā “mahākassapena saddhiṃ āgatapaṃsukūlikā sayampi itthiyo viya parodanti, te kim amhe samassāsenti”ti mayhaṃ dosaṃ dassanti. Idaṃ pana suññaṃ mahāraññaṃ, idha yathā tathā rodantesu doso natthi. Purimataraṃ sutvā nāma sokopi tanuko hotīti bhikkhūnaṃ satuppādalābhatthaṃ jānantova pucchi.

437. Trong Chương Năm Trăm Vị, **từ Pāvā đến Kusināra** (dī. ni. aṭṭha. 2.231) có nghĩa là sau khi đi khát thực ở thành Pāvā, ngài đã lên đường đi đến Kusināra với ý định đó.

Cầm một bông hoa Mandārava có nghĩa là cầm một bông hoa to bằng một cái chậu

lớn, đặt trên một cành cây mang đến, như một chiếc lọng. **Tôi đã thấy** có nghĩa là tôi đã thấy ngài từ xa khi đang đi tới. Và sau khi thấy, tôi đã khởi tâm rằng: “Ta sẽ hỏi vị ấy về tin tức của Đức Thế Tôn.” Nhưng rồi tôi nghĩ: “Nếu ta ngồi mà hỏi, ta sẽ tỏ ra bất kính với Bạc Đạo Sư.” Vì vậy, tôi đã đứng dậy, rời khỏi chỗ đang đứng, khoác tấm y phẩn tảo màu mây do bậc Thập Lực ban cho như một vị long vương Chaddanta khoác tấm da bằng ngọc, chấp hai tay sáng ngời với mười móng tay hợp lại đặt lên đầu, và với lòng tôn kính đối với Bạc Đạo Sư, tôi đã quay mặt về phía vị du sĩ Ājīvaka và hỏi: “Này hiền hữu, hiền hữu có biết Bạc Đạo Sư của chúng tôi không?” Nhưng ngài hỏi khi đã biết về sự viên tịch của Bạc Đạo Sư hay chưa biết? Sự biết của các bậc đã đoạn tận lậu hoặc phụ thuộc vào việc hướng tâm. Một số người cho rằng vì ngài đã không hướng tâm nên đã hỏi khi chưa biết. Vị trưởng lão thường xuyên nhập định, ngài luôn sống bằng quả vị định tại các nơi nghỉ ban đêm, ban ngày, trong hang động, nhà lều v.v... Ngay cả khi vào ngôi làng thuộc sở hữu của gia đình, ngài cũng nhập định ở cửa và chỉ nhận khát thực sau khi xả định. Tương truyền rằng vị trưởng lão đã làm như vậy với ý nghĩ: “Với thân cuối cùng này, ta sẽ giúp đỡ đại chúng, để những ai cúng dường khát thực cho ta, hoặc cúng dường hương hoa v.v..., việc đó sẽ mang lại quả lớn cho họ.” Do đó, vì thường xuyên nhập định nên ngài đã không biết. Họ nói rằng ngài đã hỏi khi chưa biết, nhưng điều đó không nên được chấp nhận. Vì không có lý do gì để không biết ở đây. Sự viên tịch của Bạc Đạo Sư đã được báo trước bằng các dấu hiệu như sự rung chuyển của mười nghìn thế giới. Hơn nữa, trong hội chúng của vị trưởng lão, có một số Tỳ-khưu đã từng gặp Đức Thế Tôn, một số thì chưa. Trong đó, những người đã từng gặp cũng vẫn muốn gặp lại. Những người chưa từng gặp lại càng muốn gặp. Trong đó, những người chưa từng gặp, vì muốn diện kiến, khi đi đến và hỏi: “Đức Thế Tôn ở đâu?” mà nghe rằng “Ngài đã viên tịch,” họ sẽ không thể chịu đựng nổi. Họ sẽ vút y, mặc y xộc xệch hoặc chỉ còn một mảnh vải, dấm ngực và khóc than. Khi đó, người ta sẽ chỉ trích tôi rằng: “Các vị Tỳ-khưu phẩn tảo đi cùng Mahākassapa cũng khóc lóc như phụ nữ, làm sao họ có thể an ủi chúng ta được?” Nhưng đây là một khu rừng lớn hoang vắng, ở đây dù họ có khóc lóc thế nào cũng không có gì đáng trách. Nghe tin trước thì nỗi sầu cũng sẽ vơi đi, vì vậy ngài đã hỏi dù đã biết, để các Tỳ-khưu có được cơ hội thiết lập chánh niệm.

Ajja sattāhparinibbutoti ajja divasato paṭilomato sattame ahani parinibbuto. Tato me idanti tato samaṇassa gotamassa parinibbutaṭṭhānato. Avītarāgā
ti puthujjanā ceva sotāpannasakadāgāmino ca. Tesañhi domanassam appahīnam, tasmā tepi bāhā paggayha kandanti, ubho hatthe sīse ṭhapetvā rodanti. **Chinnapātaṃ papatantīti** chinnānaṃ pāto viya chinnapāto, taṃ chinnapātaṃ,
bhāvanapumsakaniddesoyaṃ, majjhe chinnā viya hutvā yato vā tato vā patantīti attho. **Āvaṭṭantīti** abhimukhabhāvena vaṭṭanti. Yattha patitā, tato katipayaratanaṭṭhānaṃ vaṭṭanavaseneva gantvā puna yathāpatitameva ṭhānaṃ vaṭṭanavasena āgacchanti. **Vivaṭṭantīti** yattha patitā, tato nivaṭṭanti, patitaṭṭhānato parabhāgaṃ vaṭṭamānā

gacchantīti attho. Apica purato vaṭṭanam **āvaṭṭanam**, passato pacchato ca vaṭṭanam **vivaṭṭanam**. Tasmā dve pāde pasāretvā sakim purato sakim pacchato sakim vāmato sakim dakkhiṇato samparivaṭṭamānāpi āvaṭṭanti vivaṭṭantīti vuccanti. **Vītarāgā** ti pahīnadomanassā iṭṭhāniṭṭhesu nibbikāratāya silāthambhasadisā anāgāmikhīṇāsavā. Kāmañhi domanasse asatipi ekacco rāgo hotiyeva, rāge pana asati domanassassa asambhavoyeva. Tadekaṭṭhabhāvato hi rāgappahānena pahīnadomanassā vuttā, na khīṇāsavā eva.

Đã viên tịch được bảy ngày hôm nay có nghĩa là ngài đã viên tịch vào ngày thứ bảy tính ngược từ hôm nay. **Từ đó tôi có được cái này** có nghĩa là từ nơi sa-môn Gotama đã viên tịch. **Những người chưa ly tham** là các phàm phu, các bậc Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm. Vì nổi ưu phiền của họ chưa được đoạn trừ, nên họ cũng gơ tay khóc lóc, đặt cả hai tay lên đầu mà than khóc. **Ngã xuống như bị chặt đứt**, sự ngã xuống như của những vật bị chặt, đó là ngã như bị chặt đứt, đây là cách diễn đạt trung tính, có nghĩa là họ ngã lăn ra bất cứ đâu như thể bị chặt làm đôi. **Lăn qua** là lăn về phía trước. Họ lăn đến một nơi cách chỗ ngã vài thước rồi lại lăn trở về chỗ cũ. **Lăn lại** là lăn ngược lại từ nơi đã ngã, có nghĩa là họ lăn đi xa hơn nơi đã ngã. Hơn nữa, lăn về phía trước là **lăn qua**, lăn sang hai bên và về phía sau là **lăn lại**. Do đó, họ duỗi hai chân, có lúc lăn về phía trước, có lúc về phía sau, có lúc sang trái, có lúc sang phải, xoay tròn như vậy cũng được gọi là lăn qua lăn lại. **Những người đã ly tham** là các bậc A-na-hàm và các bậc đã đoạn tận lậu hoặc, những người đã đoạn trừ ưu phiền, giống như cột đá trước những điều vừa ý và không vừa ý. Mặc dù không có ưu phiền, nhưng vẫn có thể có một loại tham ái nào đó; tuy nhiên, khi không có tham ái thì chắc chắn không có ưu phiền. Vì chúng có cùng bản chất, nên đã nói rằng họ đã đoạn trừ ưu phiền qua việc đoạn trừ tham ái, chứ không chỉ riêng các bậc đã đoạn tận lậu hoặc.

Sabbeheva piyehītiādīsu piyāyitabbato **piyehi** manavaḍḍhanato **manāpehi** mātāpitābhātābhaginiādikehi. **Nānābhāvoti** jātiyā nānābhāvo, jātianurūpagamanena visum bhāvo, asambaddhabhāvoti attho. **Vinābhāvoti** maraṇena vinābhāvo, cutiyā tenattabhāvena apunapavattanato vippayogoti attho. **Aññathābhāvo** ti bhavena aññathābhāvo, bhavantaraggahaṇena “kāmvāvacarasatto rūpāvacaro hotī”tiādinā tatthāpi “manusso devo hotī”tiādinā ca purimākārato aññākāratāti attho. **Ta** nti tasmā. **Kutettha labbhāti** kuto kuhiṃ kasmim nāma tḥāne ettha etasmim khandhappavatte yaṃ taṃ jātaṃ...pe... mā palujjīti laddhuṃ sakkā, na sakkā eva tādisassa kāraṇassa abhāvato. Idaṃ vuttaṃ hoti – yasmā sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo, tasmā dasa pāramiyo pūretvāpi sambodhiṃ patvāpi dhammacakkaṃ pavattetvāpi yamakaṇṭhāriyaṃ dassetvāpi devorohaṇaṃ katvāpi yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, tañca tathāgatassapi sarīraṃ mā palujjīti neṭaṃ

thānaṃ vijjati, rodantenapi kandantenapi na sakkā taṃ kāraṇaṃ laddhanti.

Với tất cả những người thân yêu v.v..., **với những người thân yêu** vì đáng được yêu thương, **với những người thân thích** vì làm cho tâm vui vẻ, như cha mẹ, anh chị em v.v... **Sự khác biệt** là sự khác biệt do sanh, sự tách biệt do đi theo dòng sanh, có nghĩa là sự không liên quan. **Sự chia lìa** là sự chia lìa do cái chết, sự xa cách do cái chết làm cho thân đó không còn tiếp diễn, có nghĩa là sự ly biệt. **Sự thay đổi khác** là sự thay đổi khác do sự hiện hữu, do việc nhận lấy một sự hiện hữu khác, chẳng hạn như “một chúng sinh ở cõi Dục trở thành chúng sinh ở cõi Sắc,” và trong đó cũng có “một con người trở thành một vị trời,” đó là một hình thức khác so với hình thức trước đó. **Điều đó** có nghĩa là vì vậy. **Làm sao có được ở đây?** làm sao, ở đâu, ở nơi nào trong dòng chảy của các uẩn này mà có thể đạt được rằng cái gì đã sanh... đừng hoại diệt? Không thể nào được, vì không có nguyên nhân nào như vậy. Điều này có nghĩa là: vì có sự khác biệt với tất cả những người thân yêu, thân thích, nên dù đã hoàn thành mười ba-la-mật, đã chứng đắc giác ngộ, đã chuyển pháp luân, đã thể hiện song thông, đã từ cõi trời giáng thế, nhưng việc cái gì đã sanh, đã thành, là pháp hữu vi, có bản chất hoại diệt, và đó cũng chính là thân của Như Lai, mà lại không hoại diệt, điều đó là không thể có được. Dù có khóc lóc, than van cũng không thể đạt được nguyên nhân đó.

Tena kho panāvuso, samayena subhaddo nāma vuḍḍhapabbajitotiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ nidānavañṇanāyaṃ (sārattha. tī. 1.paṭhamamahāsaṅgītikathā) vuttanayameva.

Vào lúc đó, này hiền hữu, có một vị xuất gia lớn tuổi tên là Subhadda v.v..., những gì cần nói về điều này đã được nói theo cách trong **Phần Giải Thích Nguyên Nhân** (sārattha. tī. 1.paṭhamamahāsaṅgītikathā).

Saṅgītinidānakathāvañṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về Nguyên Nhân Kết Tập đã kết thúc.

Khuddānukhuddakasikkhāpadakathāvañṇanā

Giải Thích Về Các Học Giới Nhỏ Và Phụ

441.Samūhaneyyāti ākaṅkhamāno samūhanatu, yadi icchatī, samūhaneyyāti attho. Kasmā pana “samūhanathā”ti ekaṃseneva avatvā “ākaṅkhamāno samūhaneyyā”ti vikappavacaneneva bhagavā ṭhapesīti? Mahākassapassa ñāṇabalassa diṭṭhattā. Passati hi bhagavā “samūhanathāti vuttepi saṅgītikāle kassapo na samūhanissatī”ti, tasmā vikappeneva ṭhapesi. Yadi asamūhananaṃ diṭṭhaṃ, tadeva ca icchitaṃ, atha kasmā bhagavā “ākaṅkhamāno samūhanatū”ti avocāti? Tathārūpapuggalajjhāsayavasena. Santi hi keci khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samādāya vattitum anicchantā, tesam tathā avuccamāne bhagavati vighāto uppajjeyya, taṃ tesam bhavissati dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya. Tathā pana vutte tesam vighāto na uppajjeyya, amhākamevāyaṃ doso, yato

amhesuyeva keci samūhananam na icchantīti . Keci “sakalassa pana sāsanaassa saṅghāyattabhāvakaraṇattham tathā vutta”nti vadanti. Yaṃ kiñci satthārā sikkhāpadam paññattam, tam samaṇā sakyaputtiyā sirasā sampatīcchitvā jīvitam viya rakkhanti. Tathā hi te “khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni ākaṅkhamāno saṅgho samūhanatū”ti vuttepi na samūhaniṃsu. Aññadatthu purato viya tassa accayepi rakkhiṃsuyevāti satthu sāsanaassa saṅghassa ca mahantabhāvadassanattampi tathā vuttanti dattabbam. Tathā hi āyasmā ānando aññepi vā bhikkhū “katamam pana, bhante, khuddakam, katamam anukhuddaka”nti na pucchīṃsu samūhanajjhāsayasseva abhāvato, teneva ekasikkhāpadampi aparicajitvā sabbesam anuggahetabbabhāvadassanattam “cattāri pārājikāni ṭhapetvā avasesāni khuddānukhuddakāni”tiādimāṃsu. Evañhi vadantehi “khuddānukhuddakā ime nāmā”ti avinīcchitattā sabbesam anuggahetabbabhāvo dassito hoti.

441. Có thể loại bỏ có nghĩa là nếu muốn thì hãy loại bỏ. Tại sao Đức Thế Tôn lại đặt ra một sự lựa chọn: “nếu muốn thì hãy loại bỏ,” thay vì nói một cách dứt khoát: “hãy loại bỏ”? Vì Ngài đã thấy được sức mạnh trí tuệ của ngài Mahākassapa. Đức Thế Tôn thấy rằng: “Dù có nói hãy loại bỏ, nhưng trong kỳ kết tập, Kassapa sẽ không loại bỏ,” do đó Ngài đã đặt ra một sự lựa chọn. Nếu đã thấy việc không loại bỏ, và đó cũng là điều mong muốn, vậy tại sao Đức Thế Tôn lại nói: “nếu muốn thì hãy loại bỏ”? Vì tâm tư của những người như vậy. Có một số người không muốn tuân giữ các học giới nhỏ và phụ. Nếu không nói như vậy, họ có thể có ác cảm với Đức Thế Tôn, điều đó sẽ gây bất lợi và đau khổ lâu dài cho họ. Nhưng khi nói như vậy, họ sẽ không có ác cảm, và sẽ nghĩ rằng: “Đây là lỗi của chúng ta, vì trong chúng ta có một số người không muốn loại bỏ.” Một số người cho rằng Ngài nói như vậy để giao toàn bộ giáo pháp cho Tăng chúng quyết định. Bất kỳ học giới nào do Bạc Đạo Sư chế định, các sa-môn con cháu dòng Sakya đều cung kính chấp nhận và giữ gìn như mạng sống. Do đó, dù được nói rằng: “Tăng chúng nếu muốn, hãy loại bỏ các học giới nhỏ và phụ,” họ cũng đã không loại bỏ. Trái lại, họ đã giữ gìn chúng ngay cả sau khi Ngài viên tịch như thể Ngài vẫn còn tại thế. Điều này nên được hiểu là đã được nói như vậy để cho thấy sự vĩ đại của giáo pháp của Bạc Đạo Sư và của Tăng chúng. Do đó, Tôn giả Ānanda hay các Tỳ-khưu khác đã không hỏi: “Bạch Thế Tôn, cái nào là nhỏ, cái nào là phụ?” vì họ không hề có ý định loại bỏ. Chính vì vậy, để cho thấy rằng không một học giới nào bị từ bỏ và tất cả đều phải được chấp nhận, họ đã nói rằng: “ngoại trừ bốn tội Bất Cộng Trụ, phần còn lại là các học giới nhỏ và phụ.” Khi nói như vậy, vì không xác định được “đây là các học giới nhỏ và phụ,” nên đã cho thấy rằng tất cả đều phải được chấp nhận.

442. Athakho āyasmā mahākassapo saṅgham nāpesīti ettha pana keci vadanti “bhante nāgasena, katamam khuddakam, katamam anukhuddakanti milindarañña pucchite ‘dukkaṭam mahārāja, khuddakam, dubbhāsitaṃ anukhuddaka’nti (mi. pa. 4.2.1) vuttattā nāgasenatthero khuddānukhuddakam jāni, mahākassapatthero pana tam

ajānanto ‘suṇātu me āvuso’tiādinā kammavācam sāvesī’’ti, na tam evaṃ gahetabbam. Nāgasenatthero hi paresam vādapathopacchedanattham saṅgītikāle dhammasaṅgāhakamahātherehi gahitakoṭṭhāsesu antimakoṭṭhāsameva gahetvā milindarājānaṃ saññāpesi, mahākassapatthero pana ekasikkhāpadampi asamūhanitukāmatāya tathā kammavācam sāvesi.

442. Bấy giờ, Tôn giả Mahākassapa đã thông báo cho Tăng chúng, ở đây, một số người nói: “Bạch Đại đức Nāgasena, cái nào là nhỏ, cái nào là phụ?,” khi vua Milinda hỏi như vậy, vì đã có câu trả lời rằng: “Thưa Đại vương, Tác Ác là nhỏ, Lời Nói Ác là phụ” (mī. pa. 4.2.1), nên trưởng lão Nāgasena đã biết các học giới nhỏ và phụ. Còn trưởng lão Mahākassapa, vì không biết điều đó, nên đã đọc Tăng sự bằng những lời như: “Xin các hiền hữu hãy lắng nghe tôi,” nhưng không nên hiểu như vậy. Trưởng lão Nāgasena, để cắt đứt lý luận của người khác, đã chỉ lấy phần cuối cùng trong các phần đã được các vị trưởng lão kết tập trong kỳ kết tập để giải thích cho vua Milinda. Còn trưởng lão Mahākassapa, vì muốn không loại bỏ dù chỉ một học giới, nên đã đọc Tăng sự như vậy.

Tattha **gihigatānī** ghipaṭisaṃyuttānīti vadanti. Gihīsu gatāni, tehi ñātāni **gihigatānī** ti evaṃ panettha attho daṭṭhabbo. Dhūmakālo etassāti **dhūmakālikam** citakadhūmavūpasamato param appavattanato. **Appaṇṇattantiādīsu** (dī. ni. aṭṭha. 2.136; a. ni. aṭṭha. 3.7.23) **navam adhammikaṃ katikavattam vā sikkhāpadaṃ vā bandhantā appaṇṇattam paññapenti** nāma purāṇasanthatavattusmiṃ sāvattiyaṃ bhikkhū viya. Uddhammaṃ ubbinayaṃ sāsanaṃ dīpentā **paññattam samucchindanti** nāma vassasataparinibbute bhagavati vesālikā vajjiputtakā viya. Khuddānukhuddakā pana āpattiyo sañcicca vītikkamantā **yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya na vattanti** nāma assajipunabbasukā viya. Navam pana katikavattam vā sikkhāpadaṃ vā abandhantā, dhammato vinayato sāsanaṃ dīpentā, khuddānukhuddakampi ca sikkhāpadaṃ asamūhanantā **appaṇṇattam na paññapenti, paññattam na samucchindanti, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vattanti** nāma āyasmā upaseno viya āyasmā yaso kākaṇḍakaputto viya ca.

Ở đó, **liên quan đến người thế tục**, họ nói là liên quan đến người tại gia. Ở đây nên hiểu ý nghĩa là: những điều đã đi vào giới tại gia, đã được họ biết đến. **Thời khói** có nghĩa là thời gian có khói, vì nó không còn tiếp diễn sau khi khói từ giàn thiêu đã tan. **Không được chế định** v.v... (dī. ni. aṭṭha. 2.136; a. ni. aṭṭha. 3.7.23), những người đặt ra một quy ước hoặc học giới mới phi pháp được gọi là **chế định điều chưa được chế định**, giống như các Tỳ-khưu ở Sāvatti trong câu chuyện cũ. Những người trình bày giáo pháp một cách phi pháp, phi luật được gọi là **hủy bỏ điều đã được chế định**, giống như các Tỳ-khưu Vajjiputtaka ở Vesālī một trăm năm sau khi Đức Thế Tôn viên tịch. Còn những người cố ý vi phạm các tội nhỏ và phụ được gọi là **không tuân giữ các học giới đã được chế định**, giống như Assaji và Punabbasu. Nhưng những người không đặt ra quy ước hoặc học giới mới, trình bày giáo pháp theo đúng pháp, đúng luật, và không loại bỏ cả

những học giới nhỏ và phụ được gọi là **không chế định điều chưa được chế định, không hủy bỏ điều đã được chế định, và tuân giữ các học giới đã được chế định**, giống như Tôn giả Upasena và Tôn giả Yasa, con trai của Kākaṇḍaka.

443.Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāneti vesāliṃ nissāya cāpāle cetiye viharantena bhagavatā –

443.Khi Đức Thế Tôn đưa ra một dấu hiệu rõ ràng, khi Đức Thế Tôn đang trú tại tháp Cāpāla gần Vesāli, Ngài đã nói:

“Ramaṇīyā, ānanda, vesālī, ramaṇīyaṃ udenacetiyaṃ, ramaṇīyaṃ gotamakacetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sattambacetiyaṃ, ramaṇīyaṃ bahuputtacetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sārandaacetiyaṃ, ramaṇīyaṃ cāpālacetiyaṃ. Yassa kassaci, ānanda, cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikatā yānikatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāradhā, so ākaṅkhamāno kappamā vā tiṭṭheyya kappāvasesamā vā. Tathāgatassa kho pana, ānanda, cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikatā yānikatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāradhā, so ākaṅkhamāno, ānanda, tathāgato kappamā vā tiṭṭheyya kappāvasesamā vā”ti (dī. ni. 2.166) –

“Này Ānanda, Vesāli thật đáng yêu, tháp Udena thật đáng yêu, tháp Gotamaka thật đáng yêu, tháp Sattamba thật đáng yêu, tháp Bahuputta thật đáng yêu, tháp Sāranda thật đáng yêu, tháp Cāpāla thật đáng yêu. Này Ānanda, bất cứ ai đã tu tập, phát triển, làm cho thành thạo, làm cho thành nền tảng, thực hành, tích lũy, và khởi sự tốt đẹp bốn thần túc, người ấy nếu muốn, có thể sống đến hết một kiếp hoặc phần còn lại của một kiếp. Này Ānanda, Như Lai đã tu tập, phát triển, làm cho thành thạo, làm cho thành nền tảng, thực hành, tích lũy, và khởi sự tốt đẹp bốn thần túc. Này Ānanda, nếu muốn, Như Lai có thể sống đến hết một kiếp hoặc phần còn lại của một kiếp.” (dī. ni. 2.166)

Evaṃ oḷārike nimitte kayiramāne.

Khi đưa ra một dấu hiệu rõ ràng như vậy.

Mārena pariyuṭṭhitacittoti mārena ajjhotthaṭacitto. Māro hi yassa sabbena sabbam dvādasā vipallāsā appahīnā, tassa cittaṃ pariyuṭṭhātī. Therassa ca cattāro vipallāsā appahīnā, tenassa māro cittaṃ pariyuṭṭhāsī. So pana cittapariyuṭṭhānam karonto kim karotīti? Bheravam rūpārammaṇam vā dasseti, saddārammaṇam vā sāveti, tato sattā tam disvā vā sutvā vā satim viṣajjetvā vivaṭamukhā honti, tesam mukhena hattham pavesetvā hadayaṃ maddati, tato visaññāva hutvā tiṭṭhanti . Therassa panesa mukhena hattham pavesetum kim sakkhissati, bheravārammaṇam pana dassesi, tam disvā thero nimittobhāsam na paṭivijjhi.

Với tâm bị Ma vương ám ảnh là với tâm bị Ma vương chi phối. Ma vương chi phối tâm của người mà mười hai sự điên đảo chưa được đoạn trừ hoàn toàn. Vị trưởng lão còn bốn sự điên đảo chưa được đoạn trừ, do đó Ma vương đã chi phối tâm của ngài. Nhưng khi chi

phối tâm, nó làm gì? Nó cho thấy một hình ảnh đáng sợ hoặc cho nghe một âm thanh đáng sợ. Khi đó, chúng sinh sau khi thấy hoặc nghe điều đó, liền mất chánh niệm và há hốc miệng. Nó đưa tay vào miệng họ và bóp nát trái tim. Khi đó, họ đứng như người mất trí. Nhưng liệu nó có thể đưa tay vào miệng của vị trưởng lão không? Nó đã cho thấy một hình ảnh đáng sợ, và sau khi thấy điều đó, vị trưởng lão đã không nhận ra dấu hiệu và ánh sáng đó.

Khuddānukhuddakasikkhāpadakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về các Học Giới Nhỏ Và Phụ đã kết thúc.

Brahmaṇḍakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Phạm Hạnh Trùng Phạt

445.Ujjavanikāyāti paṭisotagāminiyā. **Rajoharaṇanti** rajopuñchanī. **Na kulavaṃ gamentīti** niratthakavināsanam na gamenti. Kucchito lavo **kulavo**, anayavināsoti vuttam hoti. “Dhammavinayaṅgītiyā”ti vattabbe saṅgītiyā vinayappadhānattā **“vinayaṅgītiyā”**ti vuttam. Vinayappadhānā saṅgīti **vinayaṅgīti** . Sesamettha suviññeyyamevāti.

445.Cửa dòng sông là cửa dòng sông chảy ngược dòng. **Cái lau bụi** là cái chổi lau bụi. **Không gây ra sự hủy hoại** là không gây ra sự hủy hoại vô ích. **Sự hủy hoại thấp hèn** là sự hủy hoại xấu xa, có nghĩa là sự hủy hoại bất chính. Đáng lẽ phải nói là “cửa kỳ kết tập Pháp và Luật,” nhưng vì Luật là chính trong kỳ kết tập, nên đã nói là **“cửa kỳ kết tập Luật.”** Kỳ kết tập mà Luật là chính là **kỳ kết tập Luật**. Phần còn lại ở đây đều dễ hiểu.

Pañcasatikakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích Chương Năm Trăm Vị đã kết thúc.